

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Trương Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2025)
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty (từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)
Ông Đặng Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Số: **0385** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và các công ty con (gọi chung là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited (“DTTL” hay “Deloitte Toàn cầu”), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

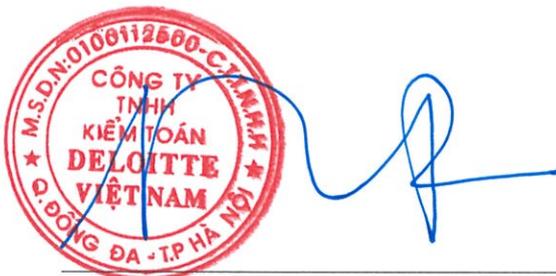
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.967.583.290.473	1.290.546.146.074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	399.962.915.998	278.670.806.878
1. Tiền	111		374.962.915.998	263.170.806.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	15.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	57.370.769.200	2.027.221.918
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.370.769.200	2.027.221.918
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.353.887.368	444.365.279.534
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	231.155.372.050	273.993.260.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	37.189.744.122	52.899.443.034
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.942.415.757	20.513.825.773
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.933.644.561)	(3.041.249.878)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.100.623.586.459	553.662.512.419
1. Hàng tồn kho	141		1.109.074.097.317	561.973.732.061
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.450.510.858)	(8.311.219.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.272.131.448	11.820.325.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.814.309.289	2.666.577.901
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.160.932.926	7.029.496.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	3.296.889.233	2.124.250.863

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		843.104.177.351	864.318.206.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		819.714.000	824.714.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	819.714.000	824.714.000
II. Tài sản cố định	220		759.039.235.437	767.788.543.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	540.631.102.678	546.870.342.573
- Nguyên giá	222		1.012.728.891.765	997.780.553.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(472.097.789.087)	(450.910.211.211)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	218.408.132.759	220.918.201.199
- Nguyên giá	228		270.614.585.343	270.614.585.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.206.452.584)	(49.696.384.144)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	10.188.103.862	10.832.299.274
- Nguyên giá	231		14.808.361.147	14.808.361.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.620.257.285)	(3.976.061.873)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.879.962.432	10.580.075.582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.879.962.432	10.580.075.582
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	26.061.735.380	26.061.735.380
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.061.735.380	26.061.735.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.115.426.240	48.230.838.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	34.132.028.844	31.382.086.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	10.983.397.396	11.039.285.519
3. Lợi thế thương mại	269	16	-	5.809.465.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.810.687.467.824	2.154.864.352.409

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.233.965.090.041	634.219.457.983
I. Nợ ngắn hạn	310		1.201.245.775.269	601.584.763.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	99.414.385.807	121.338.285.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.342.566.031	19.656.585.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	22.554.396.381	22.502.222.650
4. Phải trả người lao động	314		7.821.906.453	28.814.530.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	25.036.605.756	14.637.945.284
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		667.276.008	320.192.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	132.981.129.215	172.681.992.925
8. Vay ngắn hạn	320	20	855.044.122.521	195.464.591.706
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.383.387.097	26.168.416.875
II. Nợ dài hạn	330		32.719.314.772	32.634.694.418
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.363.917.600	1.273.495.800
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	31.355.397.172	31.361.198.618
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.576.722.377.783	1.520.644.894.426
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.576.722.377.783	1.520.644.894.426
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.958.080.000	7.958.080.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		578.828.132.630	553.630.432.503
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		387.125.512.188	358.200.813.202
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		290.192.601.038	162.068.312.500
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		96.932.911.150	196.132.500.702
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.745.245.115	93.790.160.871
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.810.687.467.824	2.154.864.352.409

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tỷ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.158.666.812.645	1.067.663.289.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	122.450.675.862	85.293.895.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.036.216.136.783	982.369.393.881
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	742.960.016.840	673.567.193.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		293.256.119.943	308.802.199.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	11.676.321.956	12.577.087.981
7. Chi phí tài chính	22	28	20.797.369.645	17.992.954.962
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.577.041.665	9.098.006.873
8. Chi phí bán hàng	25	29	94.760.432.581	100.095.158.135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	66.580.285.654	85.491.711.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		122.794.354.019	117.799.462.953
11. Thu nhập khác	31		516.815.435	1.069.230.524
12. Chi phí khác	32		1.132.590.262	2.446.943.785
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(615.774.827)	(1.377.713.261)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		122.178.579.192	116.421.749.692
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	21.004.229.406	22.326.969.997
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	50.086.677	(545.886.564)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		101.124.263.109	94.640.666.259
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		97.743.045.484	91.101.075.807
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.381.217.625	3.539.590.452
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.516	4.172

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tỷ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	122.178.579.192	116.421.749.692
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	36.965.791.835	38.428.755.765
Các khoản dự phòng	03	(968.314.101)	58.969.611
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.113.363.153)	(448.189.931)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.225.201.716)	(8.649.821.118)
Chi phí lãi vay	06	13.577.041.665	9.098.006.873
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	160.414.533.722	154.909.470.892
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51.843.664.560	(25.420.758.543)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(547.100.365.256)	(376.544.606.454)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.214.523.536)	(86.834.007.501)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.897.673.382)	45.599.612
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.076.948.941)	(7.818.778.071)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.110.839.951)	(30.348.980.682)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.775.148.943)	(24.553.399.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(476.917.301.727)	(396.565.460.145)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.898.283.866)	(26.508.627.175)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	283.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57.370.769.200)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.027.221.918	60.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.423.182.463	8.818.301.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.818.648.685)	37.592.674.380

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	997.100.784.128	628.722.701.063
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(337.521.253.313)	(375.691.148.505)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(499.000.000)	(36.727.091.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	659.080.530.815	216.304.461.248
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	120.344.580.403	(142.668.324.517)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	278.670.806.878	478.493.214.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	947.528.717	1.143.901.962
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	399.962.915.998	336.968.792.188

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Tài Chính thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NSC từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 643 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 675 người).

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1, Phố Lương Định Của, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (trước đây là số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam) và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
3.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
4.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
5.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
6.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (*)	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
7.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
8.	Viện nghiên cứu Vinaseed - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
9.	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
10.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Xã Nhuận Đức, thành phố Hồ Chí Minh
11.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Xã Thường Tín, thành phố Hà Nội
12.	Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
13.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên (**)	Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 85/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua việc thành lập địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên- Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh của nhà máy.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại.
2.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i)	Đồng Tháp	98,92%	100,0%	98,92%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Ninh Bình	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây)	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
5.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đà Nẵng	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ.
Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (ii)	Hồ Chí Minh	80,73%	83,74%	80,73%	83,74%	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
2.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (iii)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì

(i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(ii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(iii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc, thiết bị	05 - 19
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 19
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49
Phần mềm máy tính	02 - 06
Bản quyền	03 - 20
Khác	15

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 (năm) đến 10 (mười) năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, chi phí hợp tác đầu tư, tiền thuê đất, thuê kho, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình (trước đây là thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) và tại khu Công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp). Các chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032 và đất tại khu Công nghiệp Trường Xuân được miễn tiền thuê đất 08 năm 11 tháng và 16 ngày, từ ngày 21 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030).

Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Công ty Vinarice") và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2020/SOLAR-DT-VINARICE ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty Vinarice và Công ty Cổ phần Solar Đồng Tháp và các phụ lục hợp đồng. Căn cứ theo các hợp đồng này, Công ty và Công ty Vinarice đã góp vốn đầu tư vào các Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm và được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Tiền thuê đất, thuê kho được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.916.533.749	3.196.315.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	373.046.382.249	259.974.491.664
Các khoản tương đương tiền (i)	25.000.000.000	15.500.000.000
	399.962.915.998	278.670.806.878

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,8%/năm - 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 3,7%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thăng Long với số tiền 10.000.000.000 VND đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	36.700.000.000	36.700.000.000	2.027.221.918	2.027.221.918
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (ii)	20.670.769.200	20.670.769.200	-	-
	57.370.769.200	57.370.769.200	2.027.221.918	2.027.221.918

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm).

(ii) Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Công ty nắm giữ trong kỳ với kỳ trả lãi tiếp theo là ngày 14 tháng 8 năm 2025.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (iii)	26.061.735.380	-	(iv) 26.061.735.380	26.061.735.380	-	(iv)
	26.061.735.380	-	26.061.735.380	-	-	

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

(iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	30.663.057.907	54.818.929.875
Phải thu khách hàng khác	200.492.314.143	219.174.330.730
	231.155.372.050	273.993.260.605

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của một số công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phạm Phú Quốc	7.689.914.448	2.175.748.830
Nguyễn Văn Thông	4.512.875.063	567.245.000
Trần Văn Cư	-	4.409.479.575
Các nhà cung cấp khác	24.986.954.611	45.746.969.629
	37.189.744.122	52.899.443.034

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống	2.168.686.486	6.010.145.411
Công nợ nhân viên sản xuất, tiền lương và các khoản khác liên quan đến tạm ứng cho nhân viên	14.655.760.227	4.459.551.967
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.473.252.129	1.671.232.876
Phải thu khác	5.644.716.915	8.372.895.519
	23.942.415.757	20.513.825.773
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.566.575.342	1.991.232.876
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	819.714.000	824.714.000
	819.714.000	824.714.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Thành phẩm	1.016.953.620.876	(6.040.382.872)	471.430.476.000	(6.083.005.989)
Nguyên liệu, vật liệu	69.475.447.035	(2.058.954.212)	80.001.744.621	(1.877.039.879)
Công cụ, dụng cụ	1.887.244.170	-	1.992.846.139	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.302.879.381	-	5.845.855.490	-
Hàng hoá	3.464.808.000	(351.173.774)	2.702.809.811	(351.173.774)
Hàng gửi đi bán (i)	13.990.097.855	-	-	-
	1.109.074.097.317	(8.450.510.858)	561.973.732.061	(8.311.219.642)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng gửi bán bao gồm 12.074.321.745 VND phản ánh thành phẩm xuất khẩu của Công ty đã được thông quan, xuất hóa đơn bán hàng và nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao cho đơn vị tàu vận chuyển và 1.915.776.110 VND thành phẩm gửi bán tại các đại lý.

Trong kỳ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được trích lập và hoàn nhập với số tiền lần lượt là - 373.397.149 VND và 234.105.933 VND (6 tháng năm 2024: trích lập và hoàn nhập lần lượt là 1.289.855.599 VND và 1.103.026.844) do một số chủng loại giống không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định, giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

Như trình bày tại thuyết minh số 20, một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của một số công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ xuất dùng	1.883.041.805	1.446.752.663
Tiền thuê đất, thuê kho	1.598.900.508	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	503.580.750	553.067.153
Khác	1.828.786.226	666.758.085
	5.814.309.289	2.666.577.901
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng	10.957.302.972	11.038.314.102
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.078.415.950	4.426.483.516
Chi phí sửa chữa, cải tạo	5.829.822.806	6.463.564.212
Chi phí hợp tác đầu tư	5.514.678.492	5.692.571.352
Tiền thuê đất	2.677.373.071	3.012.660.691
Khác	1.074.435.553	748.492.977
	34.132.028.844	31.382.086.850

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.100.109.314	10.228.128.657	11.357.874.140	3.229.854.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.141.549	-	-	24.141.549
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	914.290.871	957.183.758	42.892.887
	2.124.250.863	11.142.419.528	12.315.057.898	3.296.889.233
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	405.058.445	2.145.904.015	2.441.146.838	109.815.622
Thuế giá trị gia tăng	1.022.564.236	2.265.326.450	2.425.895.973	861.994.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.693.213.421	21.004.229.406	22.110.839.951	19.586.602.876
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.132.333.837	1.517.737.215	1.614.596.622
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	381.386.548	235.609.810	235.609.810	381.386.548
	22.502.222.650	28.783.403.518	28.731.229.787	22.554.396.381

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	577.803.930.386		347.104.052.827		63.118.772.816		7.763.431.779		1.990.365.976		997.780.553.784
Tăng trong kỳ	2.807.551.092		16.820.251.397		-		119.640.000		-		19.747.442.489
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		2.921.000.000		-		-		-		2.921.000.000
Giảm trong kỳ	(497.761.034)		(7.012.418.047)		(209.925.427)		-		-		(7.720.104.508)
Số dư cuối kỳ	580.113.720.444		359.832.886.177		62.908.847.389		7.883.071.779		1.990.365.976		1.012.728.891.765
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	222.970.495.538		181.352.664.754		39.246.054.656		6.649.790.495		691.205.768		450.910.211.211
Khấu hao trong kỳ	13.078.746.521		13.413.663.175		2.161.594.196		82.539.506		171.138.986		28.907.682.384
Giảm trong kỳ	(497.761.034)		(7.012.418.047)		(209.925.427)		-		-		(7.720.104.508)
Số dư cuối kỳ	235.551.481.025		187.753.909.882		41.197.723.425		6.732.330.001		862.344.754		472.097.789.087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	354.833.434.848		165.751.388.073		23.872.718.160		1.113.641.284		1.299.160.208		546.870.342.573
Tại ngày cuối kỳ	344.562.239.419		172.078.976.295		21.711.123.964		1.150.741.778		1.128.021.222		540.631.102.678

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu năm	76.629.478.192	69.775.346.488	23.771.344.997	5.237.046.717	160.000.000	175.573.216.394
Tại ngày cuối năm	81.206.469.107	66.739.390.838	25.724.395.570	5.273.592.172	160.000.000	179.103.847.687

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 231.578.670.378 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 227.364.041.689 VND) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền	Phần mềm	Bản quyền	Tài sản cố định vô hình	Tổng
	sử dụng đất (i)	máy tính	VND	khác	
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	223.659.573.649	11.442.600.774	31.237.850.000	4.274.560.920	270.614.585.343
Số dư cuối kỳ	223.659.573.649	11.442.600.774	31.237.850.000	4.274.560.920	270.614.585.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	22.628.773.953	6.115.746.026	19.231.415.867	1.720.448.298	49.696.384.144
Khấu hao trong kỳ	243.959.584	1.078.760.088	1.061.736.668	125.612.100	2.510.068.440
Số dư cuối kỳ	22.872.733.537	7.194.506.114	20.293.152.535	1.846.060.398	52.206.452.584
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	201.030.799.696	5.326.854.748	12.006.434.133	2.554.112.622	220.918.201.199
Tại ngày cuối kỳ	200.786.840.112	4.248.094.660	10.944.697.465	2.428.500.522	218.408.132.759

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu kỳ	16.930.311.770	3.233.150.824	10.930.350.000	-	31.093.812.594
Tại ngày cuối kỳ	16.930.311.770	3.233.150.824	14.411.850.000	-	34.575.312.594

(i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con của Công ty với Công ty Cổ phần Daewon Cantavil ("Daewon" - trước đây là Công ty Cổ phần phát triển nhà Daewon - Thủ Đức), Công ty SSC đã sử dụng một phần giá trị chi phí khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của chi phí khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty SSC theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty SSC cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng theo đó, Công ty SSC chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty SSC tại Cantavil cho Daewon, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	14.808.361.147
Số dư cuối kỳ	14.808.361.147
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.976.061.873
Khấu hao trong kỳ	644.195.412
Số dư cuối kỳ	4.620.257.285
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	10.832.299.274
Tại ngày cuối kỳ	10.188.103.862

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 2.235.586.793 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.235.586.793 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI/THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
- <i>Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khoa học công nghệ</i>	-	23.656.000
- <i>Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khác</i>	6.096.300.449	7.598.101.013
- <i>Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn</i>	3.445.507.966	2.102.296.154
- <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	334.344.466	334.344.466
- <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	1.107.244.515	980.887.886
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.983.397.396	11.039.285.519
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại:	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
- <i>Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh</i>	31.355.397.172	31.361.198.618
Số dư cuối kỳ/năm	31.355.397.172	31.361.198.618

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	260.846.731.446
Số dư cuối kỳ	260.846.731.446
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	255.037.265.488
Phân bổ trong kỳ	5.809.465.958
Số dư cuối kỳ	260.846.731.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	5.809.465.958
Tại ngày cuối kỳ	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà thầu xây dựng	432.118.674	1.347.753.248
Phải trả cho người bán	98.982.267.133	119.990.532.558
- Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	10.153.887.446	65.078.509.292
- Các nhà cung cấp khác	88.828.379.687	54.912.023.266
	99.414.385.807	121.338.285.806
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	274.344.000	201.264.000

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê đất	8.863.644.382	6.457.217.824
Chi phí mua bản quyền	1.165.167.900	1.334.365.100
Chi phí phải trả khác	15.007.793.474	6.846.362.360
	25.036.605.756	14.637.945.284

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về Hợp đồng góp vốn (i)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	15.526.626.185	16.761.970.785
Quỹ lương chưa thanh toán	6.625.720.392	10.603.842.512
Cổ tức phải trả	130.977.375	35.280.009.375
Phải trả khác	10.697.805.263	10.036.170.253
	132.981.129.215	172.681.992.925

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan - **28.157.414.000**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

- (i) Phản ánh phần còn lại của chi phí khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận số tiền này). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 13).
- (ii) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 13).

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả	năng trả nợ	năng trả nợ
Vay ngân hàng	195.464.591.706	997.100.784.128	337.521.253.313	855.044.122.521		
	195.464.591.706	997.100.784.128	337.521.253.313	855.044.122.521		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con nhằm tài trợ vốn lưu động, phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	657.219.507.073	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 17 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ tỷ; - Bảo lãnh của Công ty với toàn bộ nghĩa vụ gốc và lãi tối đa 100 tỷ VND cho Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam; - Hợp đồng tiền gửi với số tiền 10.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 04; - Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 09; - Một số hàng hóa luân chuyển của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 09; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp) và 02 phương tiện vận tải như trình bày tại Thuyết minh số 12.	
2.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	82.085.231.161	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 21 tháng 8 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ để đảm bảo đồng thời cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; - Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 06; - Một số hàng hóa luân chuyển như trình bày tại Thuyết minh số 09; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp) và 02 phương tiện vận tải như trình bày tại Thuyết minh số 12.	
3.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	54.144.592.810	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 06 tháng 11 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy Tin chấp nhận nợ	

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND						
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024										
Số dư đầu kỳ	175.869.880.000	-	331.245.527.850	(50.000.000)	509.428.844.839	339.877.961.131	89.762.952.222	1.446.135.166.042		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	91.101.075.807	3.539.590.452	94.640.666.259		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(71.358.462.372)	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(31.128.666.766)	(594.331.056)	(31.722.997.822)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(2.219.199.000)	(72.517.263.000)		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	-	(2.547.526.497)	(438.181.351)	(2.985.707.848)		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	-	(443.706.340)	(1.293.660)	(445.000.000)		
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(14.154.992.091)	-	-	(14.154.992.091)		
Tăng vốn tại công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển	-	7.958.080.000	-	-	(7.023.803.868)	(934.276.132)	-	-		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.346.466.753)	(146.408.251)	(1.492.875.004)		
Số dư cuối kỳ	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	559.608.511.252	252.921.868.078	89.903.129.356	1.417.456.996.536		

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025											
Số dư đầu kỳ	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	553.630.432.503	358.200.813.202	93.790.160.871	1.520.644.894.426			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	97.743.045.484	3.381.217.625	101.124.263.109			
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	37.584.167.788	(37.584.167.788)	-	-			
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (i)	-	-	-	-	-	(22.663.130.017)	(521.138.864)	(23.184.268.881)			
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 (i)	-	-	-	-	-	(457.568.030)	(17.055.655)	(474.623.685)			
Trích quỹ trách nhiệm xã hội (i)	-	-	-	-	-	(5.819.820.823)	(30.558.474)	(5.850.379.297)			
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(499.000.000)	(499.000.000)			
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 (i)	-	-	-	-	-	(1.941.093.537)	(357.760.692)	(2.298.854.229)			
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 (i)	-	-	-	-	-	(352.566.303)	(619.696)	(353.185.999)			
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	-	(12.386.467.661)	-	-	(12.386.467.661)			
Số dư cuối kỳ	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	578.828.132.630	387.125.512.188	95.745.245.115	1.576.722.377.783			

(i) Phản ánh các khoản trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2024 và tạm trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2025 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Số tiền tạm trích từ lợi nhuận năm 2025 sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt trong đại hội tới và chệnh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

(ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	140.787.070.000	80,05%	140.787.070.000	80,05%
Các cổ đông khác	34.958.090.000	19,88%	34.958.090.000	19,88%
	175.745.160.000	99,93%	175.745.160.000	99,93%
Cổ phiếu quỹ	124.720.000	0,07%	124.720.000	0,07%
	175.869.880.000	100,00%	175.869.880.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.586.988	17.586.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.472	12.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.574.516	17.574.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng nhận giữ hộ	VND	105.437.845.219	105.437.845.219

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	10.468.559,29	1.137.404,70
- Nhân dân tệ	CNY	80.316,21	80.316,21
- Euro	EURO	11.671,31	11.660,15

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Nguyên nhân
	VND	VND	
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975	Công ty phá sản
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	1.194.600.000	1.194.600.000	Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế
Các đối tượng khác	5.868.249.314	5.433.626.379	
	9.686.979.289	9.252.356.354	

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ này và kỳ trước, Công ty không thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.158.666.812.645	1.067.663.289.051
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.147.991.857.207	1.062.081.122.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.674.955.438	5.582.166.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	122.450.675.862	85.293.895.170
Chiết khấu thương mại	41.247.491.696	27.286.470.756
Giảm giá hàng bán	14.820.000	393.547.430
Hàng bán bị trả lại	81.188.364.166	57.613.876.984
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.036.216.136.783	982.369.393.881
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	107.968.000	560.535.000

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	742.820.725.624	673.380.365.239
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	139.291.216	186.828.755
	742.960.016.840	673.567.193.994

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.246.406.342.298	1.007.099.429.278
Chi phí nhân công	65.159.188.422	79.185.425.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.965.791.835	38.428.755.765
Chi phí dự phòng	(968.314.101)	58.969.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.835.397.891	70.952.127.496
Chi phí khác bằng tiền	27.872.595.352	41.924.955.659
	1.461.271.001.697	1.237.649.663.522

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi vay	5.342.681.716	6.448.089.737
Cổ tức được chia	3.882.520.000	1.941.260.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.130.713.503	3.867.740.183
Doanh thu hoạt động tài chính khác	320.406.737	319.998.061
	11.676.321.956	12.577.087.981
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.479.452.054	2.493.150.684

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.577.041.665	9.098.006.873
Chiết khấu thanh toán	6.628.683.786	8.662.474.408
Chi phí tài chính khác	591.644.194	232.473.681
	20.797.369.645	17.992.954.962

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	10.481.119.908	15.777.980.454
Chi phí khấu hao	3.186.658.156	3.294.375.273
Chi phí vận chuyển	24.735.724.867	29.782.319.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.870.037.114	27.079.869.179
Chi phí bằng tiền khác	15.486.892.536	24.160.613.280
	94.760.432.581	100.095.158.135
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	23.305.733.419	36.958.470.065
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	12.651.360.407	18.438.036.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.911.646.129	7.917.388.006
Chi phí bằng tiền khác	17.711.545.699	22.177.816.926
	66.580.285.654	85.491.711.818

10-c
 17
 AN
 TE
 M
 HA

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.004.229.406	22.326.969.997
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.004.229.406	22.326.969.997

Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	50.086.677	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(545.886.564)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	50.086.677	(545.886.564)

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2019) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó đối với hoạt động chế biến nông sản và chế biến hạt giống tại vùng đặc biệt khó khăn. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2023) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2023) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2027).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% trong 10 năm (từ 2016). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 4 năm tiếp theo (từ năm 2023).



31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	97.743.045.484	91.101.075.808
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(457.568.030)	(13.608.092.130)
Số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(352.566.303)	(1.743.141.277)
Số trích quỹ trách nhiệm xã hội	-	(2.432.641.496)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	96.932.911.151	73.317.200.905
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	17.574.516	17.574.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.516	4.172

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30 tháng 6 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại trên cơ sở tính toán và phân bổ ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông Công ty và các công ty con phê duyệt trong năm 2025 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2024 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2024, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	91.101.075.808	91.101.075.808
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(443.706.340)	(17.783.874.903)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	90.657.369.468	73.317.200.905
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	17.574.516	17.574.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.158	4.172

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con của Công ty, đã mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây ("EW") bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty SSC đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty SSC có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty SSC sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty SSC tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW (bên đi thuê trước đây) theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTD-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty SSC đã tạm trích tiền thuê đất từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 6 năm 2025 với số tiền là 6.821.049.808 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty SSC ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty SSC đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m². Theo đó, vào ngày 07 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m² lên tới 5.258 VND/m² với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty SSC đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Công ty SSC đã tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2022 với số tiền là 4.085.188.093 VND dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD vào ngày 27 tháng 10 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022 và thông báo số 12/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Tân Uyên (Công ty SSC nhận được thông báo ngày 16 tháng 01 năm 2024).

Trong năm 2024, tiền thuê đất năm 2023 đã được miễn giảm 30% tương ứng với số tiền 1.225.556.671 VND theo Quyết định 911/QĐ-CTBDU ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Bình Dương. Tiền miễn giảm đất căn cứ theo Điều 3, Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuế đất của năm 2023. Năm 2024, Công ty SSC đã tạm nộp tiền thuê đất năm 2024 với số tiền 2.859.632.232 VND sau khi đã căn trừ số tiền được miễn giảm.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, do chưa nhận được thông báo từ cơ quan thuế về số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2025 nên Công ty SSC đã tạm trích một khoản tiền thuê đất cho 6 tháng đầu năm 2025 với số tiền 2.042.594.574 VND. Công ty SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung hoặc hoàn tiền cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	4.445.858.616	4.351.709.926
Trên 1 năm đến 5 năm	11.778.561.912	11.163.011.788
Trên 5 năm	63.124.447.606	57.868.589.824
	79.348.868.134	73.383.311.538

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty liên quan đến Thành viên Hội đồng quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	107.968.000	560.535.000
	107.968.000	560.535.000
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	1.671.403.934	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	58.059.171	-
	1.729.463.105	-
Mua đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	20.670.769.200	-
	20.670.769.200	-
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần PAN FARM	-	28.157.414.000
	-	28.157.414.000
Cổ tức đã chi trả		
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	28.157.414.000
	28.157.414.000	28.157.414.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	2.479.452.054	2.493.150.684
	2.479.452.054	2.493.150.684

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.246.575.342	1.671.232.876
	1.246.575.342	1.671.232.876
Ứng trước tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần PAN FARM	320.000.000	320.000.000
	320.000.000	320.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần PAN FARM	-	28.157.414.000
	-	28.157.414.000
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	274.344.000	201.264.000
	274.344.000	201.264.000

(i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/HDV/SSC-PAN ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục đi kèm với số tiền 100 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5,0%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng khoản vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	736.111.000	750.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) 125.000.000	125.000.000
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) 73.611.111	125.000.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025) 125.000.000	125.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch 125.000.000	125.000.000
Ông Trần Đình Long	Thành viên 125.000.000	125.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025) 51.388.889	-
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025) 111.111.000	125.000.000
Thu nhập của Ban Điều hành	6.965.921.368	6.098.816.510
Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025) 2.434.436.000	1.758.920.000
Các thành viên Ban Điều hành	4.531.485.368	4.339.896.510

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao của Ban Kiểm soát		150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	50.000.000	50.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	50.000.000	50.000.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	20.555.556	-
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	29.444.444	50.000.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 432.118.674 VND (kỳ trước: 3.449.504.093 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 5.990.994.967 VND (kỳ trước: 25.006.875.966 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 16 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 67/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 01 tháng 8 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2024 cho các cổ đông hiện hữu với số tiền là 35.081.136.000 VND.

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025